

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh may mặc và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	344.248.480	1.385.044.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.130.178.830	31.891.880.983
	89.474.427.310	33.276.925.951

4. Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

Chi tiết giá trị từng khoản đầu tư

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	61.735.835.186	-	-	61.735.835.186	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa (i)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên (ii)	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (iii)	38.235.835.186	-	-	38.235.835.186	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An (iv)	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.659.000.000	-	-	1.659.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần 199 (v)	1.659.000.000	-	-	1.659.000.000	-	-
	63.394.835.186	-	-	63.394.835.186	-	-

- (i) Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MV X20 Thanh Hóa số tiền 8.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước, các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (ii) Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MV X20 Thái Nguyên số tiền 9.500.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước, các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iii) Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MV X20 Nam Định số tiền 38.235.835.186 VND tương đương 100% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước, các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iv) Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MV X20 Nghệ An số tiền 6.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước, các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (v) Công ty Cổ phần 199 hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	10.255.976.971	(10.255.976.971)	7.111.640.226	(2.171.798.599)
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	9.703.882.229	-	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	4.434.956.547	-	3.977.240.290	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	2.010.335.892	-	-	-
- Công ty TNHH PS VINA	2.055.292.630	-	23.093.957	-
- Phải thu các khách hàng khác	17.565.267.223	(2.815.157.905)	10.781.611.044	(2.255.483.742)
	46.025.711.492	(13.071.134.876)	21.893.585.517	(4.427.282.341)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.216.155.576	-	4.336.058.750	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	60.181.778.640	-	2.519.024.409	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	5.285.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dệt May 7	4.100.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.453.565.503	-	1.573.374.814	-
	71.020.344.143	-	4.092.399.223	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	65.466.778.640	-	3.350.961.222	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (i)	15.000.000.000	-	-	-
	15.000.000.000	-	-	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (ii)	6.500.000.000	-	-	-
	6.500.000.000	-	-	-
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan	21.500.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

- i Hợp đồng cho vay số 01/2021/X20-X20ND ngày 19/04/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV X20 Nam Định, theo đó: Mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất cho vay là 5,8%/năm, vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 15.000.000.000 đồng.
- ii Hợp đồng cho vay số 02/2021/X20-X20ND ngày 21/07/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV X20 Nam Định, theo đó: Mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay kể từ ngày 21/07/2021 đến hết quý I/2023, lãi suất cho vay là 0%/năm, vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 6.500.000.000 đồng với thời hạn phải thu còn lại là trong 15 tháng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tạm ứng	40.000.000	-	340.000.000	-
- Phải thu khác	632.383.932	-	11.944.909.245	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	-	-	6.566.242.158	-
+ Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	404.606.621	-	4.824.786.830	-
+ Các đối tượng khác	227.777.311	-	553.880.257	-
- Ký cược, ký quỹ	14.585.001	-	-	-
	686.968.933	-	12.284.909.245	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	404.606.621	-	5.117.125.044	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	13.183.759.443	112.624.567	10.466.936.678	6.039.654.337
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	10.255.976.971	-	7.111.640.226	4.939.841.627
+ CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.346.293.939	-	1.369.782.725	410.934.817
+ Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	-	997.191.910	299.157.573
+ Công ty TNHH Thương mại SW	-	-	374.025.194	187.012.597
+ Công ty TNHH EKATI Việt Nam	375.415.223	112.624.567	405.415.223	202.707.723
+ Các đối tượng khác	208.881.400	-	208.881.400	-
	13.183.759.443	112.624.567	10.466.936.678	6.039.654.337

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	29.901.675.716	(10.214.958.234)	54.085.275.339	(10.042.638.073)
- Công cụ, dụng cụ	31.981.073	-	27.777.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.543.744.826	(1.543.872.319)	12.278.691.639	(917.231.140)
- Thành phẩm	22.900.709.160	(435.048.500)	23.480.085.259	(375.021.086)
- Hàng hóa	4.060.894.689	(99.923.235)	4.132.629.030	(70.468.626)
- Hàng gửi bán	72.009.516	-	71.861.485	-
	62.511.014.980	(12.293.802.288)	94.076.319.948	(11.405.358.925)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	228.919.938.811	67.219.426.243	14.262.442.209	4.965.779.453	6.191.358.127	321.558.944.843
- Mua trong năm	-	1.351.507.273	-	77.108.182	-	1.428.615.455
- Thanh lý, nhượng bán	(1.097.066.000)	(317.668.885)	(259.444.276)	-	-	(1.674.179.161)
- Giảm khác theo QĐ 399/QĐ- CT ngày 24/7/2020	-	-	-	-	(300.000)	(300.000)
Số dư cuối năm	227.822.872.811	68.253.264.631	14.002.997.933	5.042.887.635	6.191.058.127	321.313.081.137
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.986.305.089	45.190.815.940	7.633.071.858	4.222.297.957	1.177.534.956	156.210.025.800
- Khấu hao trong năm	12.732.480.760	4.131.884.905	986.676.595	226.527.876	3.202.757.171	21.280.327.307
- Thanh lý, nhượng bán	-	(317.668.885)	(259.444.276)	-	-	(577.113.161)
- Giảm khác theo QĐ 399/QĐ- CT ngày 24/7/2020	-	-	-	-	(300.000)	(300.000)
Số dư cuối năm	110.718.785.849	49.005.031.960	8.360.304.177	4.448.825.833	4.379.992.127	176.912.939.946
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	130.933.633.722	22.028.610.303	6.629.370.351	743.481.496	5.013.823.171	165.348.919.043
Tại ngày cuối năm	117.104.086.962	19.248.232.671	5.642.693.756	594.061.802	1.811.066.000	144.400.141.191

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

92.457.284.984

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.504.466.000	263.367.720	9.767.833.720
- Mua trong năm	-	667.800.000	667.800.000
Số dư cuối năm	9.504.466.000	931.167.720	10.435.633.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	263.367.720	263.367.720
- Khấu hao trong năm	-	55.813.331	55.813.331
Số dư cuối năm	-	319.181.051	319.181.051
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.504.466.000	-	9.504.466.000
Tại ngày cuối năm	9.504.466.000	611.986.669	10.116.452.669

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	-	-	151.900.000	151.900.000
+ Phần mềm kế toán	-	-	151.900.000	151.900.000
- Sửa chữa lớn	122.213.750	122.213.750	-	-
+ Các hạng mục tại Khu B Phúc Đồng Long Biên	86.149.105	86.149.105	-	-
+ Tư vấn thiết kế hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa mái xưởng X20 Nam Định	36.064.645	36.064.645	-	-
	122.213.750	122.213.750	151.900.000	151.900.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	144.077.417	290.037.243
- Các khoản khác	121.982.560	-
	266.059.977	290.037.243
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	642.294.672	530.261.470
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	389.646.365	-
	1.031.941.037	530.261.470

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	6.134.959.133	6.134.959.133	6.861.893.282	6.861.893.282
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	3.207.795.710	3.207.795.710	4.888.329.724	4.888.329.724
- Công ty cổ phần Allgro	3.006.664.272	3.006.664.272	-	-
- Công ty TNHH Dệt may Mỹ Thịnh	2.950.228.490	2.950.228.490	613.250.000	613.250.000
- Công ty TNHH Phong Lan	1.601.224.680	1.601.224.680	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	12.452.616.195	12.452.616.195	26.477.767.198	26.477.767.198
	29.353.488.480	29.353.488.480	38.841.240.204	38.841.240.204
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	10.232.545.851	10.232.545.851	13.969.040.617	13.969.040.617

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	160.110.295.237	41.722.865.558
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	110.241.122	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	180.977.612	2.455.778.160
	160.401.513.971	44.178.643.718
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	160.220.536.359	41.722.865.558

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.175.992.773	10.037.568.571	15.191.492.826	-	22.068.518
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.917.427.195	34.871.630	2.882.514.997	-	69.783.828
- Thuế thu nhập cá nhân	-	17.607.470	314.420.580	321.922.811	-	10.105.239
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	830.377.088	830.377.088	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	8.111.027.438	11.224.237.869	19.233.307.722	-	101.957.585

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	1.520.171.894	1.379.930.468
- Trích trước chi phí thuê đất	-	6.826.068.281
- Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo khối văn phòng Công ty	808.017.759	-
- Trích trước chi phí thuê nhà 53, 55 Cửa Đông	806.265.000	-
- Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	958.834.999	1.366.636.362
- Các khoản trích trước khác	606.627.345	1.388.947.856
	4.699.916.997	10.961.582.967

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	70.717.470	153.527.331
	70.717.470	153.527.331

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.194.057.278	830.107.708
- Bảo hiểm xã hội	45.922.123	53.265.994
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	54.008.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	224.075.000	221.700.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.801.069.198	1.947.121.378
+ <i>Phải trả khen thưởng các danh hiệu cho CBNV, tập thể của Công ty.</i>	<i>1.194.500.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải trả Tổng Cục hậu cần</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải trả Cục Quân nhu</i>	<i>300.000.000</i>	<i>-</i>
+ <i>Trợ cấp thôi việc</i>	<i>232.970.366</i>	<i>343.611.166</i>
+ <i>Các quỹ khác của Công ty</i>	<i>524.551.862</i>	<i>662.146.704</i>
+ <i>Phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng thuê đất</i>	<i>553.465.350</i>	<i>553.465.350</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.495.581.620</i>	<i>387.898.158</i>
	6.319.131.599	3.106.203.080
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800.000.000	800.000.000
	800.000.000	800.000.000

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.279.481.726	-
	6.279.481.726	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	172.500.000.000	56.635.639.925	7.530.292.616	236.665.932.541
Lãi trong năm trước	-	-	36.652.317.510	36.652.317.510
Chia cổ tức	-	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.552.878.496)	(3.552.878.496)
Số dư cuối năm trước	172.500.000.000	56.635.639.925	38.904.731.630	268.040.371.555
Số dư đầu năm nay	172.500.000.000	56.635.639.925	38.904.731.630	268.040.371.555
Lãi trong năm nay	-	-	4.204.636.650	4.204.636.650
Chia cổ tức (i)	-	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(7.691.545.567)	(7.691.545.567)
Số dư cuối năm nay	172.500.000.000	56.635.639.925	26.792.822.713	255.928.462.638

(i): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		16.316.545.567
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	45%	7.313.545.567
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	2%	378.000.000
Chi trả cổ tức	53%	8.625.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	71,72%	123.711.900.000	71,72%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	2,90%	5.000.000.000	2,90%
Vốn góp cổ đông khác	43.788.100.000	25,38%	43.788.100.000	25,38%
	172.500.000.000	100,00%	172.500.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	172.500.000.000	172.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	172.500.000.000	172.500.000.000

Cổ tức, lợi nhuận:	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	221.700.000	12.436.345.176
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.625.000.000	1.725.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.622.625.000	13.939.645.176
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	224.075.000	221.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.635.639.925	56.635.639.925
	56.635.639.925	56.635.639.925

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau đây để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể:

- Hợp đồng thuê đất tại số 35 Phan Đình Giót - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 10.164,4 m²
- Hợp đồng thuê đất tại phường Phúc Đồng - Long Biên - Hà Nội, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 32.901 m²
- Hợp đồng thuê đất tại thôn Mậu Chừ - Thanh Hà - Thanh Liêm - Hà Nam, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 15.086 m²
- Hợp đồng thuê đất tại xã Hóa Thượng - Đồng Hỷ - Thái Nguyên, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 16.406,5 m²
- Hợp đồng thuê đất tại phường Hưng Dũng - TP. Vinh - Nghệ An, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 5.196 m²

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	815.195,14	344.574,07

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	775.538.608.012	635.713.309.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.036.096.142	58.671.591.928
	795.574.704.154	694.384.901.329
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	565.864.013.493	420.504.481.716

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	63.339.212	-
	63.339.212	-

26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	775.475.268.800	635.713.309.401
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.036.096.142	58.671.591.928
	795.511.364.942	694.384.901.329

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	688.345.211.619	527.566.650.447
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.560.609.175	49.319.862.667
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	858.988.754	11.342.458.855
Chi phí hỗ trợ lương cho X20 Nghệ An	-	1.700.163.555
	702.764.809.548	589.929.135.524

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.338.178.941	444.928.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.141.007.000	11.347.958.328
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.051.232	-
	8.510.237.173	11.792.887.026
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	7.836.532.342	11.347.958.328

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	890.618.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68.643.518	189.777.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	160.069.640	20.519.373
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư tài chính	-	(2.020.331.013)
	228.713.158	(919.415.628)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công dụng cụ	5.677.758.703	4.696.616.573
Chi phí nhân công	654.096.620	1.458.080.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.342.908	70.342.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.172.678.295	4.198.461.381
Chi phí khác bằng tiền	14.889.003.187	4.695.133.343
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	6.279.481.726	-
Chi phí dự phòng khác	28.941.972	-
	30.772.303.411	15.118.634.619

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công dụng cụ	3.644.891.779	4.045.348.299
Chi phí nhân công	27.877.067.935	29.796.739.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.949.338.420	3.631.560.658
Chi phí dự phòng	8.643.852.535	1.143.549.948
Thuế, phí, và lệ phí	2.370.018.224	2.309.690.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.920.204.697	6.325.013.268
Chi phí khác bằng tiền	12.173.562.246	17.448.735.201
	64.578.935.836	64.700.637.607

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.363.636	164.545.455
Thu nhập từ may đo	163.388.200	493.198.600
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.767	76.855.573
Thu nhập cho thuê mặt bằng và chi phí dịch vụ biển quảng cáo	37.951.524	-
Thu phí bảo vệ và vệ sinh buồng thẻ ATM	16.363.636	-
Thu nhập từ khấu hao đất theo Thông báo kết quả kiểm toán số 39/TB-KTNN ngày 22/02/2022 của Kiểm toán Nhà nước	-	5.912.566.000
Thu nhập khác	9.000.003	142.721.322
	243.068.766	6.789.886.950

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí ủng hộ các hoạt động truyền thông	1.200.000.000	-
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	445.241.742	490.960.696
Chi phí khác	35.158.906	54.746.877
	1.680.400.648	545.707.573

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.239.508.280	43.592.975.610
Các khoản điều chỉnh tăng - Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	3.163.363.235	3.215.848.851
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập được miễn thuế TNDN	7.228.513.366	12.105.533.962
Thu nhập chịu thuế TNDN	174.358.149	34.703.290.499
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	34.871.630	6.940.658.100

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lợi cơ bản trên cổ phiếu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lợi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.062.030.419	116.181.368.571
Chi phí nhân công	102.524.336.945	101.559.377.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.336.140.638	17.978.140.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.617.654.155	18.683.240.761
Chi phí khác bằng tiền	38.559.295.227	23.219.197.547
	243.099.457.384	277.621.325.799

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.474.427.310	-	33.276.925.951	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.712.680.425	(13.071.134.876)	34.178.494.762	(4.427.282.341)
Các khoản cho vay	21.500.000.000	-	-	-
	157.687.107.735	(13.071.134.876)	67.455.420.713	(4.427.282.341)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	36.472.620.079	42.747.443.284
Chi phí phải trả	4.699.916.997	10.961.582.967
	41.172.537.076	53.709.026.251

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.474.427.310	-	-	89.474.427.310
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.641.545.549	-	-	33.641.545.549
Các khoản cho vay	15.000.000.000	6.500.000.000	-	21.500.000.000
	138.115.972.859	6.500.000.000	-	144.615.972.859



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.276.925.951	-	-	33.276.925.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.751.212.421	-	-	29.751.212.421
	63.028.138.372	-	-	63.028.138.372

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	35.672.620.079	800.000.000	-	36.472.620.079
Chi phí phải trả	4.699.916.997	-	-	4.699.916.997
	40.372.537.076	800.000.000	-	41.172.537.076
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	41.947.443.284	800.000.000	-	42.747.443.284
Chi phí phải trả	10.961.582.967	-	-	10.961.582.967
	52.909.026.251	800.000.000	-	53.709.026.251

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTX X20 Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Nghệ An	Công ty con
Bộ Quốc phòng	Cổ đông chiếm 71,72% vốn
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm	553.957.055.316	459.514.188.582
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	466.077.654	310.504.536
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	357.006.459	942.572.325
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	148.143.150	608.767.904
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	63.607.096	284.659.557
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	-	74.668.145
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	534.340.809.550	433.001.932.191
Công ty Cổ phần 22	-	561.181.832
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	14.426.191.004
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	18.581.411.407	-
Công ty Cổ phần 26	-	9.303.711.088
Doanh thu cho thuê tài sản, mặt bằng	11.843.618.965	12.211.954.644
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	1.545.467.905	1.602.740.631
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	6.402.901.601	6.203.773.532
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	2.028.733.120	2.017.483.120
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	1.861.720.977	2.378.366.637
Công ty Cổ phần 199	4.795.362	9.590.724
Doanh thu tài chính	612.575.342	224.922.945
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	612.575.342	224.922.945

Công ty Cổ phần X20Địa chỉ: Số 35, Phan Đình Giót, phường Phương
Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội**Báo cáo tài chính tổng hợp**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.223.957.000	11.347.958.328
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	1.202.358.105	47.613.180
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	3.226.531.504	8.013.409.928
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	2.566.655.561	2.425.605.472
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	145.461.830	861.329.748
Công ty Cổ phần 199	82.950.000	-
Phải thu về cho vay	21.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	21.500.000.000	-
Mua hàng	471.954.547.392	311.144.607.002
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	26.013.528.330	25.860.033.581
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	272.007.544.889	215.849.837.789
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	8.309.417.317	2.192.075.560
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	44.444.372.894	45.552.831.386
Công ty Cổ phần 199	71.563.770.895	10.578.329.996
Công ty Cổ phần 22	-	374.219.999
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	41.416.493.497	10.737.278.691
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	8.199.419.570	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	14.216.155.576	4.336.058.750
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa		246.778.400
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	9.703.882.229	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	4.434.956.547	3.977.240.290
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	77.316.800	112.040.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	160.220.536.359	41.722.865.558
Cục Quân nhu-Tổng cục Hậu cần	160.110.295.237	41.722.865.558
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	110.241.122	-
Phải thu khác ngắn hạn		292.338.214
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	-	292.338.214
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	404.606.621	4.824.786.830
Trả trước cho người bán	65.466.778.640	3.350.961.222
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	-	475.378.813
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	60.181.778.640	2.519.024.409
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	5.285.000.000	-
Công ty Cổ phần 22	-	356.558.000
Phải trả cho người bán	10.232.545.851	13.969.040.617
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	-	-
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	6.123.627.607	6.861.893.282
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	3.207.795.710	4.888.329.724
Công ty Cổ phần 199	870.958.000	2.062.900.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	15.632.194
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	30.164.534	140.285.417

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT, BKS	1.018.413.836	1.579.882.404
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.887.010.501	2.036.054.538

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thu nhập của Chủ tịch HĐQT và các thành viên Ban Tổng Giám đốc</i>		
Họ tên	2.345.586.375	2.538.457.606
Chức danh		
Ông: Vũ Văn Nhất	562.134.438	502.403.068
Ông: Hoàng Sỹ Tâm	515.283.409	581.729.868
Ông: Hà Chí Khoa	410.924.656	502.403.068
Ông: Phạm Văn Đông	421.933.472	475.960.801
Ông: Chu Văn Đệ	435.310.400	475.960.801

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị còn lại

Họ tên	Chức danh	57.600.000	88.000.000
Bà: Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT	28.800.000	44.000.000
Bà: Dương Thị Thu Hòa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	14.400.000	44.000.000
Ông: Hoàng Văn Linh	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 18/6/2021)	14.400.000	-

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	398.679.398	460.634.001
Bà: Ngô Thị Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	360.279.398	396.634.001
Bà: Phan Thị Thủy	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000	-
Ông: Nguyễn Văn Vinh	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000	-
Bà: Nguyễn Thị Sen	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000	32.000.000
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000	32.000.000

Thu nhập của Kế toán trưởng ông Lê Văn Nghĩa (bỏ nhiệm từ ngày 08/10/2021) số tiền là 103.558.564 đồng

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại, điều chỉnh lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 39/TB-KTNN ngày 22/02/2022 của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán tổng hợp			
1 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.092.399.223	36.317.433.100
2 Phải thu ngắn hạn khác	136	12.284.909.245	7.572.390.882
3 Hàng tồn kho	141	94.076.319.948	110.298.629.550
4 Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.087.896.507	4.158.347.973
5 Tài sản cố định vô hình	227	9.504.466.000	3.591.900.000
a/ Bảng cân đối kế toán tổng hợp			
6 Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	229	(263.367.720)	(6.175.933.720)
7 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	44.178.643.718	100.522.470.897
8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.111.027.438	776.263.326
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	3.106.203.080	2.552.737.730
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	38.904.731.630	25.341.839.435
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>36.652.317.510</i>	<i>23.089.425.315</i>
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	694.384.901.329	643.163.239.819
2 Giá vốn hàng bán	11	589.929.135.524	544.411.340.579
3 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	104.455.765.805	98.751.899.240
4 Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.792.887.026	7.080.368.603
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	64.700.637.607	64.147.172.257
6 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	37.348.796.233	27.485.876.595
7 Thu nhập khác	31	6.789.886.950	877.320.950
8 Lợi nhuận khác	40	6.244.179.377	331.613.377
9 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	43.592.975.610	27.817.489.972
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.940.658.100	4.728.064.657
11 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	36.652.317.510	23.089.425.315
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.592.975.610	27.817.489.972
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.402.309.026	18.314.875.026
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.792.886.966)	(7.080.368.603)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.579.213.610	50.428.812.335
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.932.157.433	(3.363.322.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.744.002.661)	(37.966.312.263)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.185.966.612	64.854.157.772

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022



Chủ tịch
Vu Văn Nhất